TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8- HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2026/DS - ST
Ngày: 22/4/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8- HẢI PHÒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Minh.

***Các Hội thẩm nhân dân*:** Bà Phạm Thị Hoan và bà Bùi Thị Vân.

Thư ký phiên toà: Ông Mai Văn Việt – Thư ký toà án nhân dân khu vực 8- Hải Phòng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8- Hải Phòng tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Quang Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8- Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 126/2025/TLST- DS ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15A/2026/QĐST- DS ngày 13 tháng 02 năm 2026; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/2026/TB-TA ngày 04/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2026/QĐST-DS ngày 03/4/2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Ông Phạm Văn N, sinh ngày 16/9/1962; căn cước công dân số: 0300062017681; Nơi cư trú: Số C P, phường L, thành phố Hải Phòng; Địa chỉ liên hệ: Số H T, phường H, thành phố Hải Phòng.

- **Bị đơn**: Ông Ngô Bá C, sinh ngày 19/5/1960; căn cước công dân số: 030060020526; Nơi cư trú: Số I Cầu C, Tổ dân phố B, phường H, thành phố Hải Phòng.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 26/12/1974; căn cước công dân số: 031174004276; Nơi cư trú: Số C P, phường L, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Ông Phạm Văn N, sinh ngày 16/9/1962; căn cước công dân số: 0300062017681; Nơi cư trú: Số C P, phường

L, thành phố Hải Phòng; Địa chỉ liên hệ: Số H T, phường H, thành phố Hải Phòng.

(*ông N có mặt, ông C vắng mặt lần thứ hai không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Văn N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị Kim D) trình bày:

Ông và ông Ngô Bá C có quan hệ quen biết nhau từ trước, vào thời điểm năm 2023, do cần tiền sử dụng nên ông có trao đổi và hỏi vay của ông Ngô Bá C số tiền 100.000.000đ. Ngày 22/8/2023, hai bên có viết giấy vay tiền với nội dung "*Tôi là đại diện của công ty TNHH S ở địa chỉ H T, phường T, thành phố H có vay của anh Ngô Bá C tại địa chỉ số I Cầu C, phường T, thành phố H số tiền 100.000.000 (một trăm triệu đồng). Tôi xin cam kết sau 30 ngày tôi xin hoàn trả đúng thời hạn*". Giấy vay tiền trên là do ông viết, lý do ông viết với tư cách đại diện của công ty là để làm tin với ông C, mục đích vay tiền ông sử dụng sinh hoạt cá nhân và chi tiêu trong gia đình. Tuy nhiên, sau khi viết giấy vay tiền trên, ông C đã lấy lại số tiền 10.000.000đ. Tổng số tiền ông C cho ông vay là 90.000.000đ. Đến ngày 01/4/2024, do thời gian đã lâu mà chưa trả được cho ông C số tiền trên nên ông đã lập giấy biên nhận vay tiền với ông C với nội dung xác nhận nợ ông C số tiền 115.000.000đ, với lý do là ông tính cả tiền lãi từ thời điểm vay đến ngày 01/4/2024 là 27.000.000đ, do có 2.000.000đ tiền mặt ông đưa trực tiếp cho ông C, số tiền còn lại là 25.000.000đ ông cộng cả số tiền 90.000.000đ thành tổng: 115.000.000đ để viết vào biên nhận. Từ ngày vay nợ ông C cho đến nay, vợ chồng ông đã trả cho ông C tổng cộng 09 lần vào các ngày: Ngày 28/8/2023, trả số tiền 40.000.000đ; Ngày 08/5/2024 trả số tiền 50.000.000đ; Ngày 25/7/2024 trả số tiền 10.000.000đ; Ngày 02/9/2024 trả số tiền 7.000.000đ; Ngày 01/10/2024 trả số tiền 3.000.000đ; Ngày 15/10/2024 trả số tiền 3.000.000đ; Ngày 27/11/2024 trả số tiền 10.000.000đ; Ngày 28/01/2025 trả số tiền 3.000.000đ và tết năm 2025 (không nhớ ngày tháng) trả số tiền 5.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền ông đã trả là 133.000.000đ, đã trả thừa cho ông C số tiền 43.000.000đ, nhiều lần ông đã đến tìm gặp ông C để nói chuyện và yêu cầu ông C phải trả lại ông số tiền ông đã trả thừa nhưng ông C không đồng ý trả lại cho ông. Do vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C phải trả lại ông số tiền đã trả thừa là 43.000.000đ và không yêu cầu ông C

phải trả lãi đối với số tiền trên.

Theo biên bản lấy lời khai, văn bản trình bày ý kiến bị đơn ông Ngô Bá C trình bày:

Ông và ông Phạm Văn N có mối quan hệ quen biết nhau. Ngày 22/8/2023, ông N có trao đổi với ông để hỏi vay ông số tiền 100.000.000đ. Ông đồng ý, sau đó ông N đã tự viết giấy vay tiền, sau khi viết xong, hai bên đã ký xác nhận với nội dung: "ông N vay của ông số tiền 100.000.000đ, hẹn sau 30 ngày sẽ thanh toán trả cho ông số tiền trên". Tuy nhiên, sau đó ông N chỉ trả được cho ông số tiền 10.000.000đ và tiếp tục vay của ông số tiền 30.000.000đ (số tiền 30.000.000đ này ông N đã trả cho ông). Đến ngày 01/4/2024 sau nhiều lần ông đòi nợ, ông N đã viết giấy biên nhận vay tiền với nội dung ông N xác nhận nợ ông số tiền 115.000.000đ và hẹn đến ngày 01/5/2024 sẽ trả ông số số tiền trên. Tuy nhiên, sau đó ông N đã không trả ông tiền như đúng hẹn, sau nhiều lần yêu cầu ông N trả nợ, đến nay ông N đã trả ông tổng số tiền vào các lần như sau: Ngày 08/5/2024 là 50.000.000đ; Ngày 25/7/2024 là 10.000.000đ; Ngày 02/9/2024 là 7.000.000đ; Ngày 01/10/2024 là 3.000.000đ; Ngày 15/10/2024 là 5.000.000đ; Ngày 27/11/2024 là 10.000.000đ; Ngày 28/01/2025 là 3.000.000đ; Ngày 30/11/2024 là 10.000.000đ. Tổng số tiền vợ chồng ông N đã trả cho ông là: 98.000.000đ. Đến nay, ông N còn nợ ông số tiền 17.000.000đ. Tuy nhiên, ông không yêu cầu ông N trả, khi nào có yêu cầu ông sẽ khởi kiện sau. Tất cả những lần ông N trả thì ông đều ký xác nhận; đối với việc ông N cung cấp ngày 28/8/2023, bà D (vợ ông N) có trả ông số tiền 40.000.000đ có chữ ký của ông thì ông xác nhận đúng là chữ ký của ông, ông chỉ nhận từ bà D số tiền 10.000.000đ. Như vậy, ông xác định tổng số tiền ông nhận từ vợ chồng ông N là 108.000.000đ; còn số tiền bà D ghi 40.000.000đ, ông cho rằng có sự sửa chữa từ số 1 sang số 4, nhưng ông không đề nghị Tòa án tiến hành việc giám định chữ viết, chữ ký. Ông xác định việc vay mượn tiền giữa ông và ông N là tiền riêng của ông, không liên quan đến vợ ông là bà Phạm Thị T; việc trong giấy biên nhận vay tiền ngày 01/4/2024 có chữ ký của bà T là do thời điểm đó, ông có việc sẽ phải đi công tác xa nên ông đã bảo bà T ký vào giấy biên nhận để phòng trường hợp ông N trả tiền khi ông không có nhà. Nay ông N khởi kiện yêu cầu ông phải trả lại ông N số tiền đã trả thừa là 43.000.000đ ông không đồng ý. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên toà, Nguyên đơn ông N thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu

ông C phải trả số tiền 33.670.000đ và không yêu cầu ông C phải trả lãi đối với số tiền trên.

Bị đơn ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện sát nhân dân khu vực 8- Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 ; Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, Điều 468 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N, buộc ông Ngô Bá C phải trả cho ông N số tiền 33.670.000đ. Về án phí: Ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Do ông C là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Ngô Bá C hiện sinh sống tại số I Cầu C, phường H, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8- Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn ông Phạm Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Ngô Bá C phải trả lại số tiền 33.670.000 đồng. Do đó xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND khu vực 8 -Hải Phòng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về số tiền đã vay nợ: Ông Phạm Văn N và ông Ngô Bá C đều xác định: Ngày 22/8/2023, ông N viết giấy vay nợ tiền ông C với số tiền 100.000.000đ. Tuy nhiên, ông N cho rằng sau khi viết giấy xong, ông C đã lấy lại số tiền 10.000.000đ tiền lãi; còn ông N xác định sau khi vay nợ một thời gian ông N mới trả cho ông C số tiền 10.000.000đ. Mặc dù hai bên mâu thuẫn về tính chất và thời điểm của khoản tiền 10.000.000đ (ông N cho rằng bị trừ ngay, ông C cho rằng được trả sau đó), nhưng xét về kết quả cuối cùng, cả hai bên đều thống nhất có một khoản tiền 10.000.000đ đã được ông N chuyển giao lại cho ông C. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, một tình tiết, sự kiện mà một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối thì bên đương sự kia không phải chứng minh. Do đó, có căn cứ xác định số dư nợ gốc thực tế mà ông N vay ông C là **90.000.000đ**.

Ngày 01/4/2024 hai bên lập "Giấy biên nhận vay tiền" xác nhận số nợ là **115.000.000đ**. Quá trình làm việc tại Tòa án, các bên thống nhất con số này bao gồm nợ gốc và lãi phát sinh. Ông N khai rằng con số 115.000.000đ được tính bằng cách lấy 90.000.000đ (gốc) cộng với 25.000.000đ tiền lãi; còn 2.000.000đ tiền lãi ông N đã trực tiếp đưa cho ông C. Ông N không đưa ra được căn cứ chứng minh ông đã đưa số tiền 2.000.000đ cho ông C nên HĐXX có căn cứ xác định việc vay mượn tiền giữa hai bên là có lãi và xác định số tiền lãi mà ông N đưa cho ông C là 25.000.000đ. Khoản tiền lãi này phát sinh trên nợ gốc 90.000.000đ trong khoảng thời gian từ 22/8/2023 đến 01/4/2024 (7 tháng 10 ngày) tương đương với mức lãi suất khoảng 4,7%/tháng.

Căn cứ Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, lãi suất vay do các bên thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm. Do đó, phần lãi suất vượt quá 20%/năm nằm trong số tiền 115.000.000đ là vi phạm điều cấm của pháp luật và không được HĐXX chấp nhận. Nghĩa vụ nợ thực tế của ông N tại thời điểm 01/4/2024 cần được tính lại trên cơ sở gốc 90.000.000đ và lãi suất tối đa 20%/năm.

[2.2]. Xét về số tiền đã thanh toán và yêu cầu trả nợ số tiền 33.670.000đ.

Quá trình giải quyết, hai bên có sự mâu thuẫn về tổng số tiền đã trả, cụ thể: Ông Phạm Văn N xác định, vợ chồng ông đã trả tiền cho ông C tổng 09 lần vào các lần: Ngày 28/8/2023, trả số tiền 40.000.000đ; Ngày 08/5/2024 trả số tiền 50.000.000đ; Ngày 25/7/2024 trả số tiền 10.000.000đ; Ngày 02/9/2024 trả

số tiền 7.000.000đ; Ngày 01/10/2024 trả số tiền 3.000.000đ; Ngày 15/10/2024 trả số tiền 3.000.000đ; Ngày 27/11/2024 trả số tiền 10.000.000đ; Ngày 28/01/2025 trả số tiền 3.000.000đ và tết năm 2025 (không nhớ ngày tháng) trả số tiền 5.000.000đ. Tổng số tiền ông N xác định đã trả cho ông C là: 133.000.000đ.

Ông C xác định, ông N đã trả tiền cho ông vào các lần: Ngày 28/8/2023 là 10.000.000đ; Ngày 08/5/2024 là 50.000.000đ; Ngày 25/7/2024 là 10.000.000đ; Ngày 02/9/2024 là 7.000.000đ; Ngày 01/10/2024 là 3.000.000đ; Ngày 15/10/2024 là 5.000.000đ; Ngày 27/11/2024 là 10.000.000đ; Ngày 28/01/2025 là 3.000.000đ; Ngày 30/11/2024 là 10.000.000đ. Tổng số tiền là 108.000.000đ.

Như vậy, hai bên mâu thuẫn nhau về số tiền 40.000.000đ ngày 28/8/2023, đối với các lần trả khác mặc dù cũng có sự sai lệch về số tiền nhưng hai bên đều nhất trí và không có ý kiến gì.

Xét chứng cứ các bên cung cấp cho Tòa án: Nguyên đơn ông Phạm Văn N cung cấp cho Tòa án bản gốc quyển sổ ghi các lần trả nợ ông C. Trong đó có nội dung: "*Ngày 28/8/2023 em D trả cho anh C 40.000.000đ- hộ anh N*" và có chữ ký, chữ viết xác nhận của ông Ngô Bá C. Ông C thừa nhận chữ ký, chữ viết trong biên nhận ngày 28/8/2023 là của mình nhưng cho rằng số tiền thực nhận chỉ là 10.000.000đ và con số đã bị sửa chữa từ "1" thành "4". Tuy nhiên, khi Tòa án giải thích về quyền yêu cầu giám định chữ viết, chữ số để chứng minh sự sai lệch, ông C đã từ chối giám định. Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, bên đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh cho phản đối của mình. Như vậy, HĐXX có đủ cơ sở để chấp nhận giá trị pháp lý của biên nhận số tiền 40.000.000đ như nguyên đơn đã cung cấp.

Căn cứ vào các biên nhận có chữ ký xác nhận của ông C và lời thừa nhận của các bên, HĐXX xác định tổng số tiền vợ chồng ông N đã trả cho ông C là **133.000.000đ.**

Như vậy việc vay mượn tiền giữa ông N và ông C là có lãi, tuy nhiên, hai bên không xác định được lãi suất là bao nhiêu. Do đó, HĐXX, căn cứ Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tính lãi suất vay trong trường hợp này là 20%/năm và sẽ tính lãi trên dư nợ giảm dần qua từng giai đoạn trả.

Giai đoạn 1 (từ 22/8/2023 đến 28/8/2023): Nợ gốc 90.000.000đ. Ngày 28/8/2023, ông N trả 40.000.000đ. Lãi phát sinh là 30.000đ, sau khi trừ lãi phát sinh, nợ gốc còn lại là **50.030.000đ**.

Giai đoạn 2 (từ 29/8/2023 đến 08/5/2024): Tính lãi 20%/năm trên dư nợ 50.030.000đ. Ngày 08/5/2024, ông N trả 50.000.000đ. Sau khi khấu trừ lãi, nợ gốc còn lại là **7.030.000đ**.

Giai đoạn 3: Đến ngày 25/7/2024, ông N tiếp tục trả 10.000.000đ. Lãi phát sinh tương đương 300.000đ, sau khi trừ lãi phát sinh và trừ vào số tiền gốc còn lãi. Số tiền ông N trả thừa là: 2.670.000đ.

Từ ngày 02/9/2024 đến tết năm 2025 (ông N không nhớ ngày tháng) ông N đã trả thừa cho ông C tổng số tiền: 31.000.000đ.

Như vậy, tổng số tiền ông N đã trả thừa cho ông C là: 33.670.000đ.

Từ những phân tích ở trên, HĐXX thấy rằng có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc ông C phải trả lại cho ông N số tiền đã trả thừa là: 33.670.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của ông N về việc không yêu cầu ông C phải trả lãi đối với số tiền trên.

[3] Về án phí: Ông C đã trên 60 tuổi, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 ; Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, Điều 468 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Luật phí, lệ phí 2015: ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N. Buộc ông Ngô Bá C phải trả cho ông N số tiền 33.670.000đ (ba mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông C (do là người cao tuổi).

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng

cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND khu vực 8- Hải Phòng;*
- *Phòng thi hành án dân sự KV8 -TP Hải Phòng;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quang Minh